








UNIT 11 CHANGING ROLES IN THE SOCIETY
NGŨ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

VOCABULARY



New words	Meaning	Picture	Example
advantageous / ,ædvən'teɪdʒəs / (adj)	có lợi		This English course will be advantageous to your future job. <i>Khóa học tiếng Anh này sẽ có lợi cho công việc tương lai của bạn.</i>
burden / 'bɜ:dn/ (n)	gánh nặng		Mr. Smith rarely shares his burdens to his wife. <i>Ông Smith hiếm khi chia sẻ những gánh nặng của mình với vợ.</i>
consequently / 'kɒnsɪkwəntli/ (adv)	hậu quả là		She spent all her money, and consequently she had to borrow some. <i>Cô ấy đã tiêu hết tiền, hậu quả là cô ấy phải đi vay.</i>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>content /ˈkɒntənt/ (adj)</p>	<p>hạnh phúc</p>		<p>I'm perfectly content to hang out with friends. <i>Tôi rất hạnh phúc khi đi chơi với bạn bè.</i></p>
<p>evaluate /ɪˈvæljuet/ (v)</p>	<p>đánh giá</p>		<p>It is very difficult to evaluate the success of your plan. <i>Rất khó để đánh giá thành công của kế hoạch của chúng bạn.</i></p>
<p>facilitator /fəˈsɪlɪteɪtə(r)/ (n)</p>	<p>người điều phối</p>		<p>The teacher acts as a facilitator in modern classrooms. <i>Giáo viên đóng vai trò là một người điều phối trong lớp học hiện đại.</i></p>
<p>financial /faɪˈnænsɪl/ (adj)</p>	<p>về tài chính</p>		<p>Our family was in financial difficulties years ago. <i>Gia đình của chúng tôi đã gặp những khó khăn về tài chính nhiều năm trước.</i></p>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>hands-on /hændz 'ɒn/ (adj)</p>	<p>trực tiếp</p>		<p>Have you got any hands-on experience in working with kids?</p> <p><i>Bạn đã từng có những kinh nghiệm thực tiễn nào trong việc làm việc với trẻ con chưa?</i></p>
<p>responsive /'mi:tɪərɪv/ (adj)</p>	<p>phản ứng nhanh nhạy</p>		<p>Companies should be responsive to customers' demand.</p> <p><i>Các công ty nên có phản ứng nhanh nhạy với yêu cầu của khách hàng.</i></p>
<p>sector /'sektə(r)/ (n)</p>	<p>mảng, lĩnh vực</p>		<p>More and more people want to get a service-sector job.</p> <p><i>Ngày càng nhiều người muốn có công việc trong ngành dịch vụ.</i></p>
<p>sole /səʊl/ (adj)</p>	<p>duy nhất</p>		<p>Weather is their sole topic of speaking.</p> <p><i>Thời tiết là chủ đề nói chuyện duy nhất của họ.</i></p>

<p>tailor /'teɪlə(r)/ (v)</p>	<p>biến đổi theo nhu cầu</p>		<p>These services are tailored to the need of customers. <i>Những dịch vụ này được điều chỉnh theo nhu cầu của khách hàng.</i></p>
<p>witness /'wɪtnəs/ (v)</p>	<p>chứng kiến</p>		<p>We are witnessing a rapid change in our society. <i>Chúng ta đang chứng kiến những sự thay đổi nhanh chóng trong xã hội.</i></p>

■ GRAMMAR

■ ÔN TẬP CÂU BỊ ĐỘNG THÌ TƯƠNG LAI (FUTURE PASSIVE)

Thì	Cấu trúc câu chủ động	Cấu trúc câu bị động
<p>Tương lai đơn</p>	<p>S + will + V-inf The government will pass the new law next month.</p>	<p>S + will be + V_{PII} The new law will be passed by the government next month.</p>
<p>Tương lai tiếp diễn</p>	<p>S + will be V-ing She will be singing a song when the prime minister comes in.</p>	<p>S + will be being+ V_{PII} A song will be being sung when the prime minister comes in.</p>

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Viết các câu dưới đây thành câu bị động.

1. Jane will buy a new computer.

2. Her boyfriend will install it.

3. Millions of people will visit the museum.

4. Our boss will sign the contract.

5. You will not do it.

6. They will not show the new film.

7. He won't see Sue.

8. They will not ask him.

9. Will the company employ a new worker?

10. Will the plumber repair the shower?

Bài 2: Dựa vào từ cho sẵn, viết các câu dưới đây thành câu bị động ở thì tương lai đơn.

1. the exhibition /visit _____

2. the windows/clean _____
3. the message/read _____
4. the thief/arrest _____
5. the photo/take _____
6. these songs /sing _____
7. the sign/see/not _____
8. a dictionary/use/not _____
9. credit cards/accept/not _____
10. the ring/find/not _____

II MỆNH ĐỀ QUAN HỆ KHÔNG XÁC ĐỊNH (NON-DEFINING RELATIVE CLAUSES)

1. Định nghĩa và cách dùng Mệnh đề quan hệ không xác định

Định nghĩa và cách dùng	Ví dụ
<p>-Mệnh đề quan hệ không xác định là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định.</p> <p>-Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa.</p> <p>- Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,).</p>	<p>Dalat, <u>which I visited last summer</u>, is very beautiful.</p> <p>(“Dalat” là danh từ xác định, “which I visited last summer” là MĐQH không xác định.)</p>
Ta dùng Mệnh đề quan hệ không xác định khi:	- The Jeffersons, <u>who own a</u>

<p>-Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ riêng (Tên riêng của người, địa danh, v...v...)</p> <p>-Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một tính từ sở hữu (my, his, her, their)</p> <p>-Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ đi với this, that these, those</p>	<p><u>Jaguar</u>, live next door.</p> <p>- My cat, <u>which I found on the street</u>, is called Monty.</p> <p>- This ring, <u>which was a present from my husband</u>, is very valuable.</p>
---	---

2. Phân biệt MĐQH xác định và không xác định

Mệnh đề quan hệ Xác định	Mệnh đề quan hệ Không xác định
Không có dấu phẩy “,” ngăn cách MĐQH với mệnh đề chính của câu.	Có 1 hoặc 2 dấu phẩy “,” ngăn cách MĐQH với mệnh đề chính của câu.
“who, whom, which, that” là tân ngữ có thể lược bỏ.	“who, whom, which, that” là tân ngữ KHÔNG thể lược bỏ.
Được sử dụng Đại từ quan hệ “that”	KHÔNG được sử dụng Đại từ quan hệ “that”
Không thể bỏ đi được.	Có thể bỏ đi được.